

ila
JUMPSTART
REMINDER
(Dặn dò)

 Tue, Jan 4 - 2024

Classcode (Mã lớp): H20YK-K9-2305

Teacher (Giáo viên):
Mr. Aliaksandr Drozd
(Mr. Alex)

Teaching Assistants (Trợ giảng):
Ms. Thảo Vy (0365626088)
Ms. Hiền Ngân (0915495577)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

Unit 5: Healthy Kids

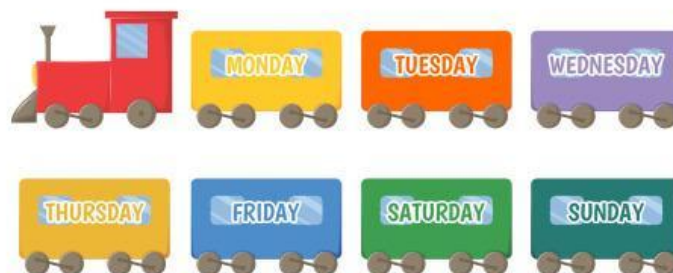
Nội dung bài học: Con học từ vựng mới về đồ ăn + các thứ ngày tháng trong tuần (liệt kê ở **Vocabulary**), học cách nói "Vào thứ __, mình ăn __" (phần **Grammar**).

Vocabulary (Từ vựng)

Con học từ vựng về các ngày trong tuần

THE DAYS OF THE WEEK

Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday
MONDAY	TUESDAY	WEDNESDAY	THURSDAY
Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm
Friday	Saturday	Sunday	
FRIDAY	SATURDAY	SUNDAY	
Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật	



Con học thêm từ vựng về đồ ăn

bean (n) /bi:n/  đậu	rice (n) /raɪs/  com	pizza (n) /'pi:t.sə/  bánh pizza
--	--	--

burger (n) /'bɜ:.gə/  bánh mì kẹp thịt	ice cream (n) /'aɪs kri:m/  kem ốc quế
--	---

Grammar

Con học mẫu câu nói về các ngày trong tuần chúng ta ăn gì

On + ..., we eat + ...

(Vào thứ ..., chúng ta ăn ...)

Examples (Ví dụ)

On Monday, we eat pizza. (Vào thứ Hai, chúng ta ăn pizza.)	Monday 
On Tuesday, we eat salad. (Vào thứ Ba, chúng ta ăn rau trộn.)	Tuesday 
On Wednesday, we eat burger. (Vào thứ Tư, chúng ta ăn bánh mì kẹp thịt.)	Wednesday 